

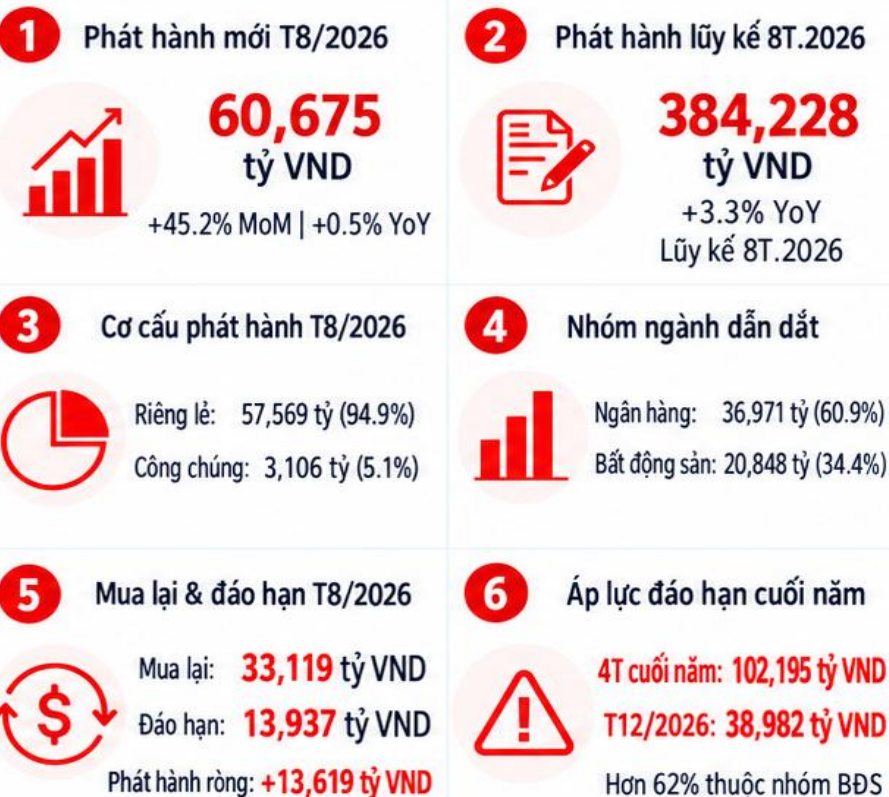
BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

THÁNG 8 NĂM 2026

*“Phát hành phục hồi nhưng vốn ròng tăng chậm –
Áp lực tái cấp vốn gia tăng cuối năm”*



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP



THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP



THỊ PHẦN TƯ VẤN PHÁT HÀNH TPDN (8T.2026)

Ngoài nhóm ngân hàng

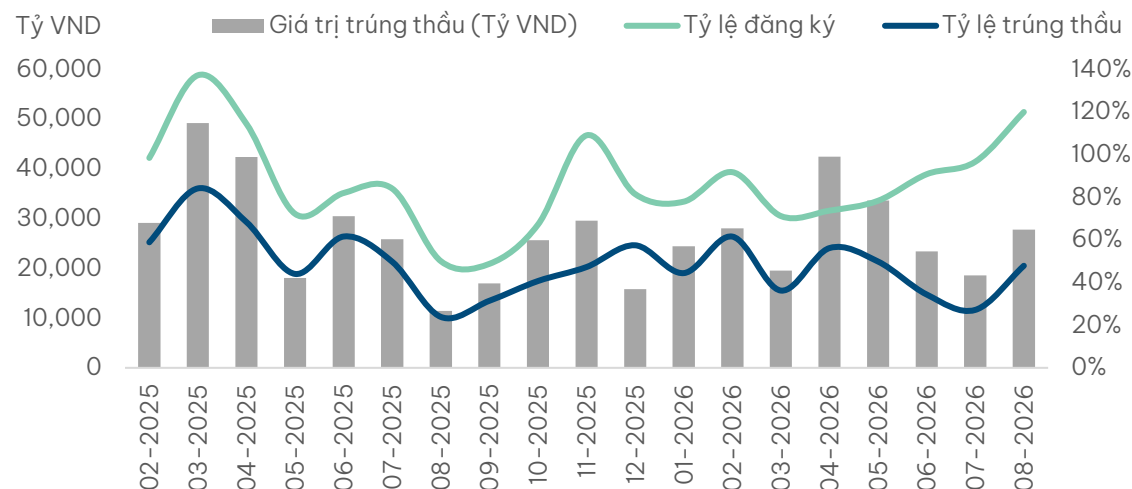


THÔNG điệp CHÍNH

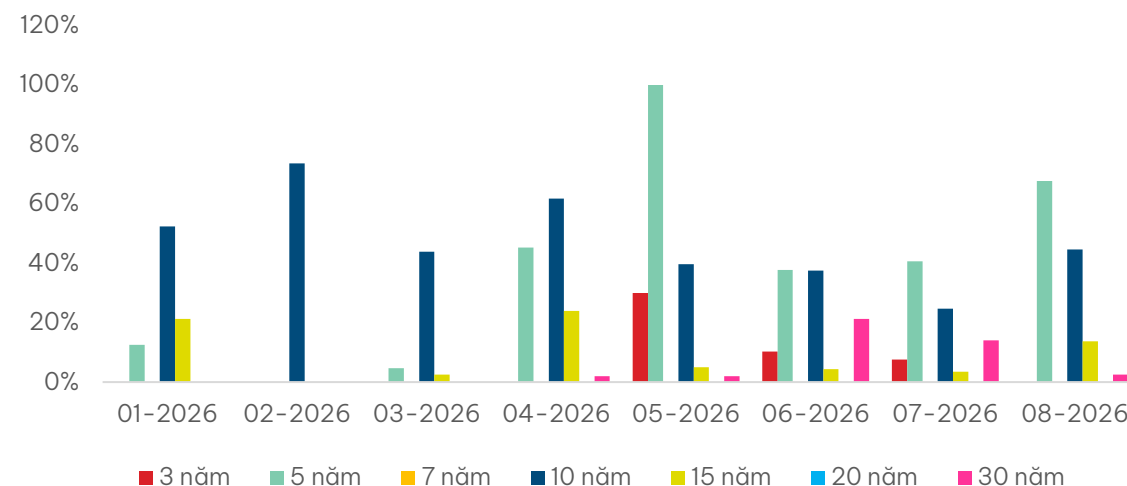
- Phát hành TPDN phục hồi trong tháng 8, với động lực từ sự trở lại của nhóm Bất động sản.
- Phát hành ròng chỉ đạt +13,619 tỷ VND do mua lại trước hạn và đáo hạn cùng tăng mạnh.
- Thanh khoản thứ cấp tập trung ở nhóm BĐS và kỳ hạn ngắn, trong khi áp lực tái cấp vốn tăng dần về cuối năm.

- Trong tháng 8/2026, hoạt động đấu thầu Trái phiếu Chính phủ (TPCP) cải thiện rõ rệt khi giá trị trúng thầu đạt 27,757 tỷ VND, tăng 49.2% MoM, dù KBNN giảm quy mô gọi thầu 15.3% xuống 58,000 tỷ VND. Nhu cầu đăng ký tiếp tục cải thiện, đạt 69,562 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ đăng ký 119.93%, lần đầu vượt 100% trong năm 2026, tỷ lệ trúng thầu tăng từ mức thấp nhất năm 27.16% vào tháng 7 lên 47.86%, chấm dứt chuỗi ba tháng giảm.
- Sự cải thiện tập trung chủ yếu tại hai kỳ hạn 5 năm và 10 năm. Kỳ hạn 5 năm đạt tỷ lệ trúng thầu 67.7%, trong khi kỳ hạn 10 năm đạt 44.7%, cải thiện đáng kể so với tháng trước. Ngược lại, nhu cầu đối với các kỳ hạn dài từ 15 năm trở lên tiếp tục ở mức thấp. Riêng kỳ hạn 3 năm dù lượng đăng ký bằng đúng lượng gọi thầu trong cả 4 phiên nhưng không ghi nhận khối lượng trúng thầu, cho thấy khoảng cách về mức lãi suất chấp nhận giữa KBNN và nhà đầu tư vẫn tồn tại ở đoạn ngắn.
- Diễn biến tháng 8 cho thấy điểm nghẽn trên thị trường sơ cấp đã phần nào được tháo gỡ, nhưng mức cải thiện không hoàn toàn phản ánh sự gia tăng của cầu. Việc KBNN giảm quy mô gọi thầu cũng góp phần đáng kể vào mức tăng của tỷ lệ trúng thầu, trong khi lãi suất trúng thầu chỉ nhích khoảng 1.5–5.2 bps ở các kỳ hạn. Điều này cho thấy KBNN vẫn ưu tiên kiểm soát chi phí vốn thay vì đẩy nhanh khối lượng phát hành.
- Lũy kế 8 tháng 2026, tổng phát hành TPCP đạt khoảng 228,921 tỷ VND, tương đương 45.8% kế hoạch năm; do đó áp lực tăng tốc phát hành trong những tháng cuối năm vẫn tương đối lớn. Để hoàn thành toàn bộ mục tiêu, KBNN cần phát hành bình quân khoảng 67,770 tỷ VND/tháng trong 4 tháng cuối năm, cao hơn đáng kể so với kết quả tháng 8 và mức bình quân từ đầu năm. Do đó, khả năng KBNN phải tăng dần quy mô gọi thầu trong quý 4 là tương đối lớn, đặc biệt tại các kỳ hạn 5 năm và 10 năm – hai kỳ hạn đang ghi nhận khả năng hấp thụ tốt hơn.

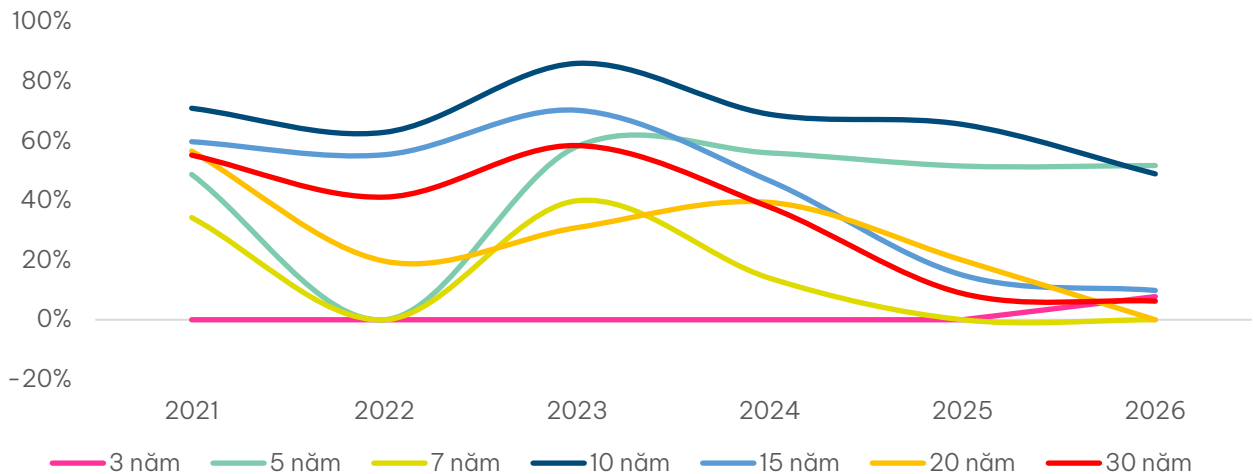
Giá trị trúng thầu TPCP



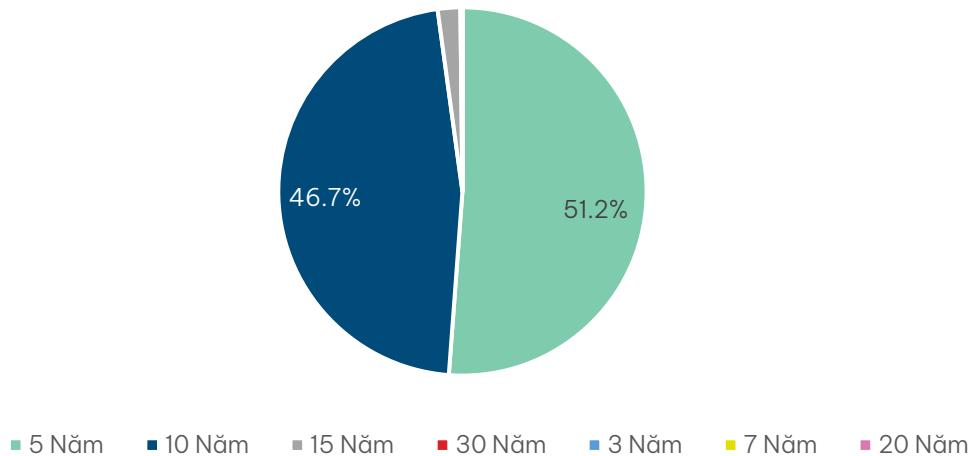
Tỷ lệ trúng thầu của các kỳ hạn theo tháng



Tỷ lệ trúng thầu của các kỳ hạn theo năm



Tỷ trọng phát hành tháng 8/2026



Bảng kết quả phát hành TPCP Quý III

Kỳ hạn	KBNN đã phát hành trong tháng 7	KBNN đã phát hành trong tháng 8	Kế hoạch phát hành KBNN trong Q3.2026	% Hoàn thành kế hoạch Quý
3 Năm	190	0	5,000	3.80%
5 Năm	8,550	14,207	35,000	65.02%
7 Năm	0	0	2,000	0.00%
10 Năm	9,409	12,950	60,000	37.26%
15 Năm	175	550	14,000	5.18%
20 Năm	0	0	2,000	0.00%
30 Năm	280	50	2,000	16.50%
Tổng	18,604	27,757	120,000	38.63%

Bảng kết quả phát hành TPCP tháng 8/2026

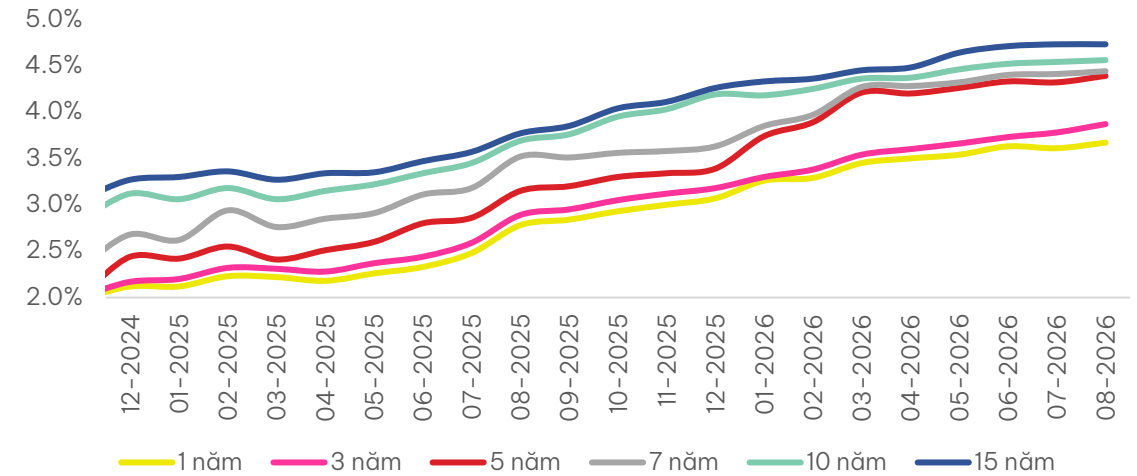
Kỳ hạn	Giá trị gọi thầu	Giá trị trúng thầu	Tỷ lệ trúng thầu	Lợi suất trúng thầu BQ
3 Năm	2,000	0	0.00%	
5 Năm	21,000	14,207	67.65%	4.24%
7 Năm	0	0		
10 Năm	29,000	12,950	44.66%	4.39%
15 Năm	4,000	550	13.75%	4.55%
20 Năm	0	0		
30 Năm	2,000	50	2.50%	4.60%
Tổng	58,000	27,757	47.86%	

Ngày đấu thầu	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn (Năm)	Giá trị gọi thầu (tỷ VND)	Giá trị đăng ký (tỷ VND)	Giá trị trúng thầu (tỷ VND)	Lãi suất trúng thầu (%)	Lãi suất đăng ký cao nhất	Lãi suất đăng ký thấp nhất	Tỷ lệ đăng ký (%)	Tỷ lệ trúng thầu (%)
26/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			3.90%	3.90%	100.00%	
26/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	7,000	10,057	6,707	4.25%	4.40%	4.24%	143.66%	95.81%
26/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	8,000	11,150	5,700	4.41%	4.80%	4.40%	139.38%	71.25%
26/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	100	50	4.55%	4.60%	4.55%	10.00%	5.00%
26/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500	50	50	4.60%	4.60%	4.60%	10.00%	10.00%
19/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			3.90%	3.90%	100.00%	
19/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	6,000	7,100	300	4.24%	4.40%	4.24%	118.33%	5.00%
19/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	7,000	8,500	250	4.40%	4.80%	4.40%	121.43%	3.57%
19/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	100			4.80%	4.80%	10.00%	
19/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500							
12/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			3.90%	3.90%	100.00%	
12/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	4,000	7,505	4,000	4.24%	4.40%	4.22%	187.63%	100.00%
12/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	7,000	8,000	3,600	4.40%	4.80%	4.38%	114.29%	51.43%
12/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	100			4.80%	4.80%	10.00%	
12/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500							
05/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			3.90%	3.90%	100.00%	
05/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	4,000	6,100	3,200	4.22%	4.45%	4.20%	152.50%	80.00%
05/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	7,000	8,200	3,400	4.36%	4.80%	4.36%	117.14%	48.57%
05/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	600	500	4.55%	4.80%	4.44%	60.00%	50.00%
05/08/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500							

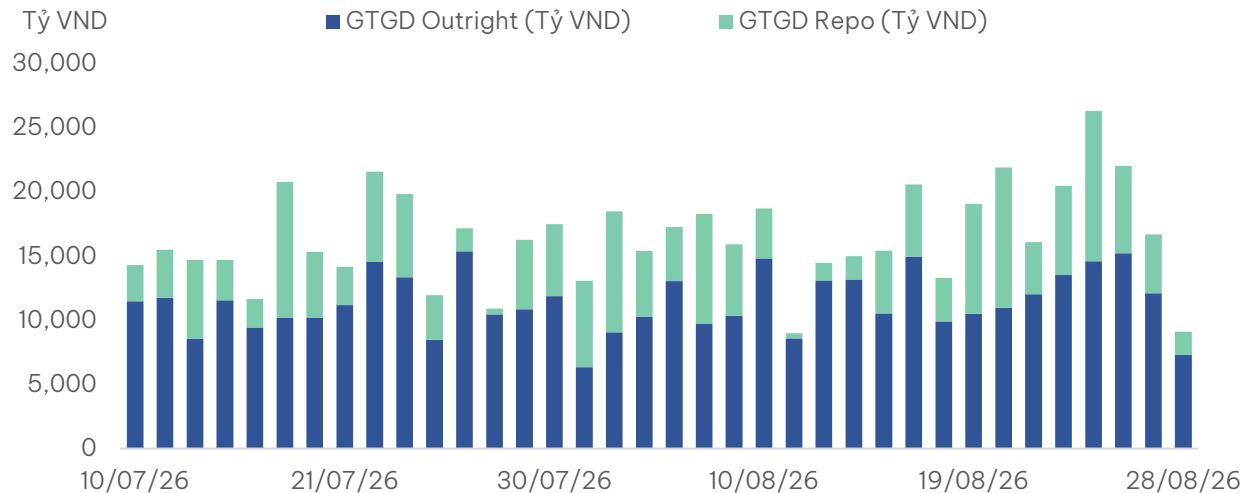
THỊ TRƯỜNG TPCP THỨ CẤP: THANH KHOẢN BÌNH QUÂN PHIÊN TĂNG DÙ TỔNG GTGD GIẢM HD Securities

- **Tổng giá trị giao dịch TPCP thứ cấp tháng 8 đạt 343,566 tỷ VND, giảm -10.48% MoM.** Trong đó, giao dịch outright giảm 11.21% xuống 233,808 tỷ VND, trong khi Repo giảm 8.88% xuống 109,759 tỷ VND. Tuy nhiên, do tháng 8 chỉ có 20 phiên giao dịch so với 23 phiên trong tháng 7, Giá trị giao dịch (GTGD) bình quân phiên vẫn tăng 2.95% lên 17,178 tỷ VND, cho thấy mức suy giảm của thanh khoản chủ yếu chịu ảnh hưởng từ số phiên giao dịch ít hơn. Khối ngoại đảo chiều mua ròng khoảng 394 tỷ VND sau khi bán ròng trong tháng 7, song quy mô giao dịch vẫn nhỏ so với toàn thị trường và chưa đủ để tạo tín hiệu đáng kể về xu hướng lợi suất.
- **Về đường cong lợi suất TPCP:** Kỳ hạn 1-5 năm tăng khoảng 6-9 bps MoM, trong khi kỳ hạn 10-15 năm gần như đi ngang, khiến chênh lệch lợi suất 10 năm - 1 năm thu hẹp từ 93 bps xuống khoảng 89 bps. Chênh lệch giữa lãi suất trúng thầu sơ cấp và lãi suất thứ cấp ở các kỳ hạn chủ lực vẫn ở mức khoảng 15-18 bps, nhưng không mở rộng thêm so với tháng trước.

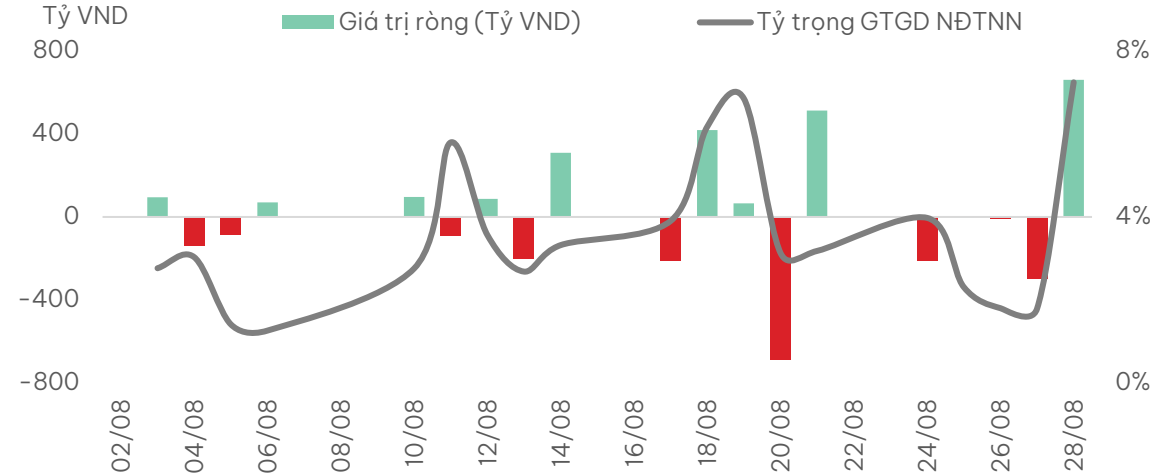
Đường cong lãi suất TPCP



Giá trị giao dịch outright và repo

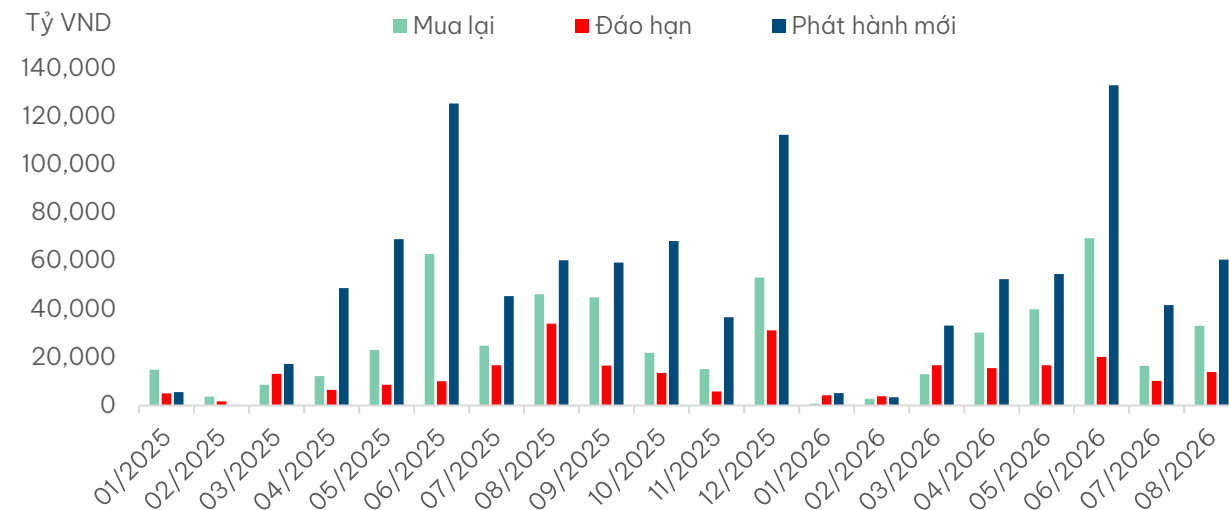


NDT nước ngoài mua bán ròng

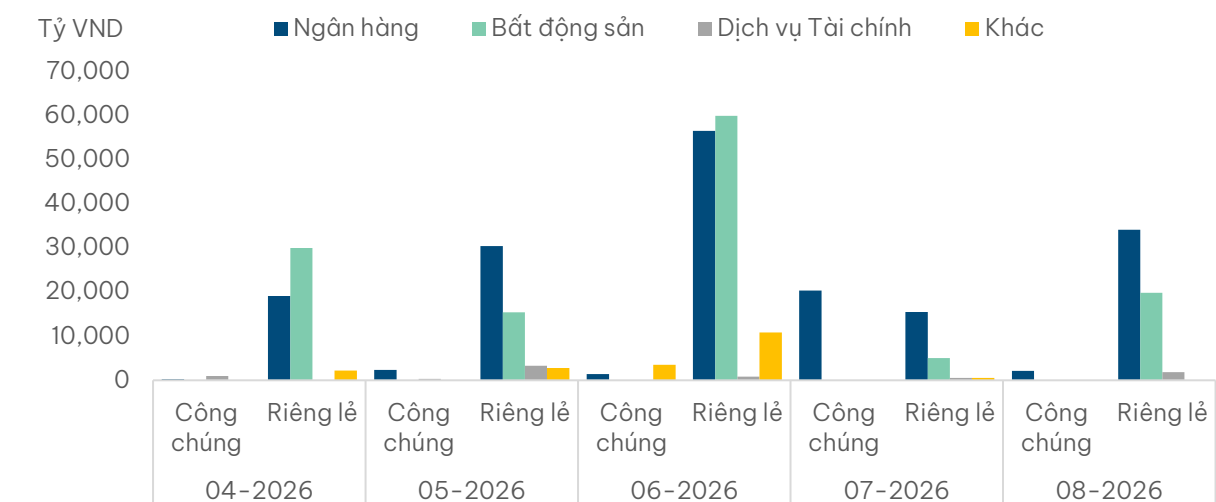


- Tổng giá trị phát hành TPDN trong tháng 8/2026 đạt 60,675 tỷ VND, tăng 45.2% so với tháng 7 và tăng nhẹ 0.5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, tổng giá trị phát hành đạt khoảng 384,228 tỷ VND, tăng nhẹ 3.3% so với cùng kỳ. Sau khi giảm mạnh trong tháng 7, quy mô phát hành đã phục hồi trở lại, cho thấy khả năng huy động vốn qua kênh trái phiếu doanh nghiệp vẫn được duy trì tương đối ổn định xét trên khung thời gian dài hơn.
- Cơ cấu phát hành cũng trở lại trạng thái thông thường hơn khi kênh riêng lẻ đạt 57,569 tỷ VND, chiếm 94.9%. Tỷ trọng phát hành công chúng giảm mạnh từ mức 48.6% trong tháng 7 cho thấy mức tăng bất thường của tháng trước chủ yếu xuất phát từ một số lô phát hành quy mô lớn, thay vì phản ánh sự dịch chuyển mang tính cấu trúc giữa hai kênh huy động vốn.
- Động lực chính của tháng 8 đến từ sự trở lại của nhóm Bất động sản, với giá trị phát hành đạt 20,848 tỷ VND, gấp gần 4 lần tháng trước và chiếm 34.4% tổng phát hành. Nhóm Ngân hàng vẫn dẫn đầu với 36,971 tỷ VND nhưng tỷ trọng giảm mạnh từ 85.6% xuống 60.9%, qua đó giúp cơ cấu nguồn cung bớt tập trung hơn. Tháng 8 ghi nhận 49 đợt phát hành từ 23 tổ chức phát hành, trong khi tỷ trọng Top 5 tổ chức phát hành giảm từ 76.7% xuống 56.3%.
- Nguồn cung TPDN trong các tháng cuối năm có dư địa duy trì ở mức cao hơn giai đoạn đầu quý III nếu nhóm Bất động sản giữ được nhịp phát hành và các ngân hàng triển khai các kế hoạch huy động vốn đã công bố. Riêng tháng 9, nếu cả hai nhóm Ngân hàng và Bất động sản duy trì nhịp phát hành của tháng 8; qua đó, nếu các kế hoạch huy động tiếp tục được triển khai, nguồn cung TPDN trong quý IV có thể duy trì ở mức cao hơn mặt bằng hiện tại.

Hoạt động trong tháng 8/2026

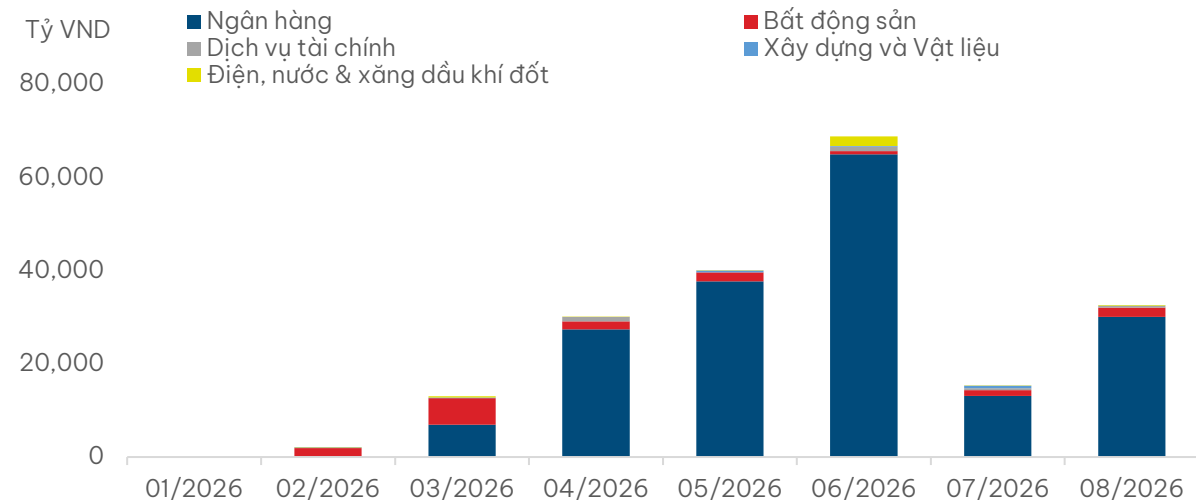


Giá trị phát hành công chúng và riêng lẻ theo ngành

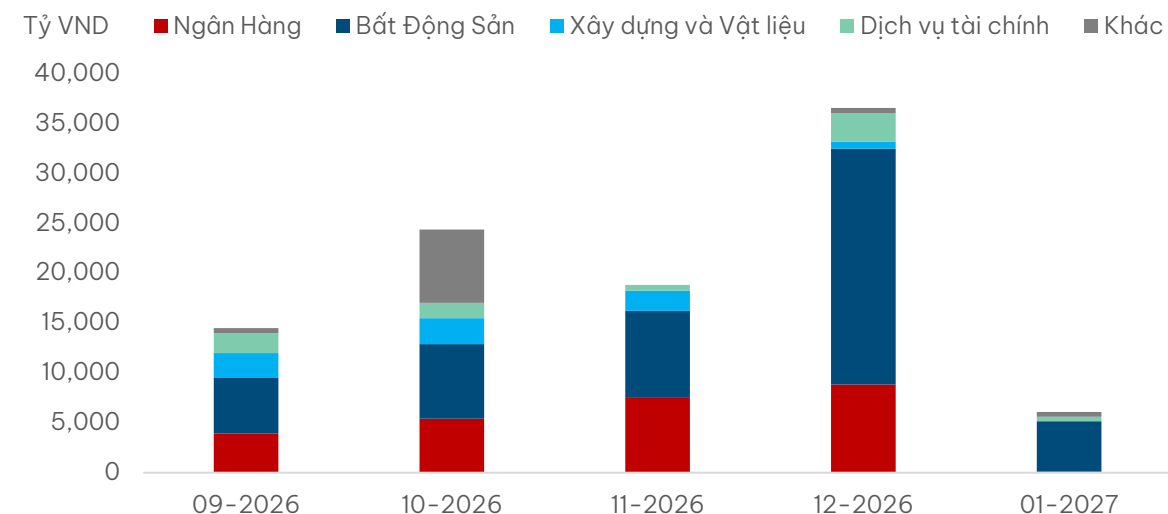


- Giá trị trái phiếu mua lại trước hạn trong tháng 8 tăng mạnh lên **33,119 tỷ VND, tăng 100.7% MoM**, trong khi giá trị đáo hạn đạt 13,937 tỷ VND, tăng 37.0% MoM. Do đó, mặc dù phát hành mới tăng hơn 45.2% MoM, giá trị phát hành ròng chỉ đạt khoảng +13,619 tỷ VND, thấp hơn mức +15,104 tỷ VND của tháng trước. Tổng giá trị mua lại và đáo hạn tương đương gần 78% lượng phát hành mới, tăng đáng kể so với mức khoảng 64% trong tháng 7.
- Hoạt động mua lại tiếp tục tập trung rất cao ở nhóm Ngân hàng, đạt khoảng 30,051 tỷ VND và chiếm 90.7% tổng giá trị mua lại trong tháng. Trong bối cảnh Ngân hàng đồng thời là nhóm phát hành lớn nhất, diễn biến này cho thấy một phần đáng kể lượng phát hành mới có thể đang được sử dụng để cơ cấu và thay thế các nghĩa vụ cũ thay vì làm tăng hoàn toàn quy mô vốn ròng. Lũy kế 8 tháng 2026, giá trị mua lại đạt 206,010 tỷ VND, đáo hạn đạt 101,284 tỷ VND và phát hành ròng đạt khoảng +76,934 tỷ VND.
- Áp lực đáo hạn TPDN khả năng sẽ tăng đáng kể trong quý IV, với tổng giá trị đáo hạn 4 tháng cuối năm khoảng 102,195 tỷ VND. Trong đó, tháng 12 là cao điểm với gần 38,982 tỷ VND, cao gấp gần 2.8 lần giá trị đáo hạn tháng 8; riêng nhóm Bất động sản chiếm hơn 62% giá trị đáo hạn của tháng này. Vì vậy, áp lực tái cấp vốn nhiều khả năng tăng dần từ tháng 10 và trở nên rõ rệt hơn vào cuối năm. Đối với nhóm Bất động sản, giá trị phát hành tháng 8 đã vượt mức phát hành bình quân cần thiết để bù đắp lượng đáo hạn từ tháng 9 đến tháng 12. Tuy nhiên, đây mới là phép tính ở cấp toàn ngành và chưa phản ánh sự phù hợp giữa doanh nghiệp có nghĩa vụ đáo hạn và doanh nghiệp thực sự huy động được vốn mới. Vì vậy, khả năng tái cấp vốn của từng tổ chức phát hành vẫn là yếu tố cần theo dõi chặt chẽ trong các tháng cuối năm, đặc biệt khi nghĩa vụ đáo hạn tập trung ở một số doanh nghiệp lớn.

Hoạt động mua bán lại trái phiếu theo ngành

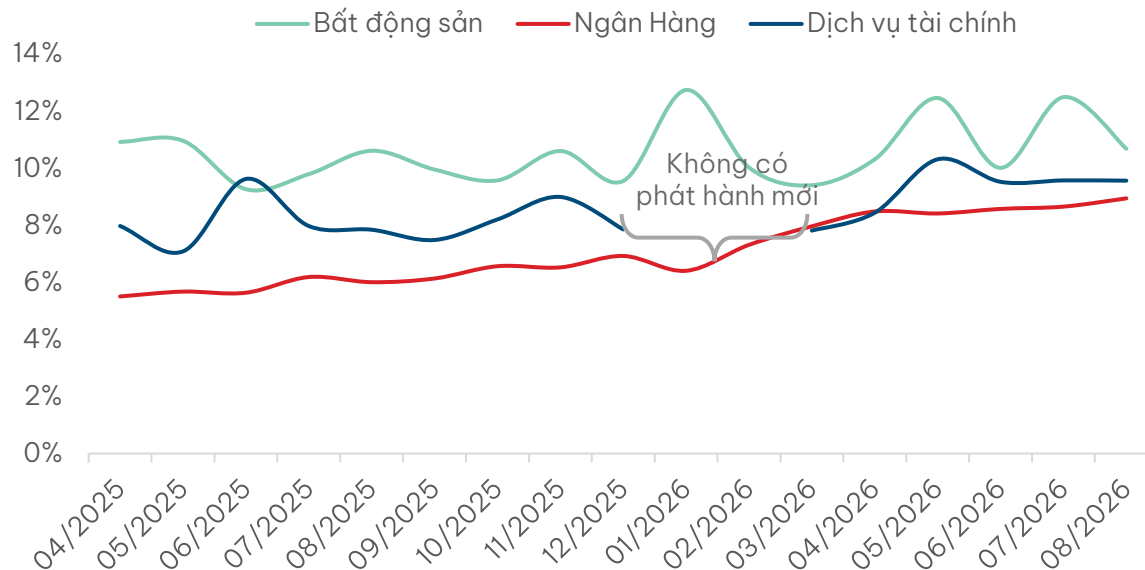


Dòng tiền phải trả từ trái phiếu theo ngành

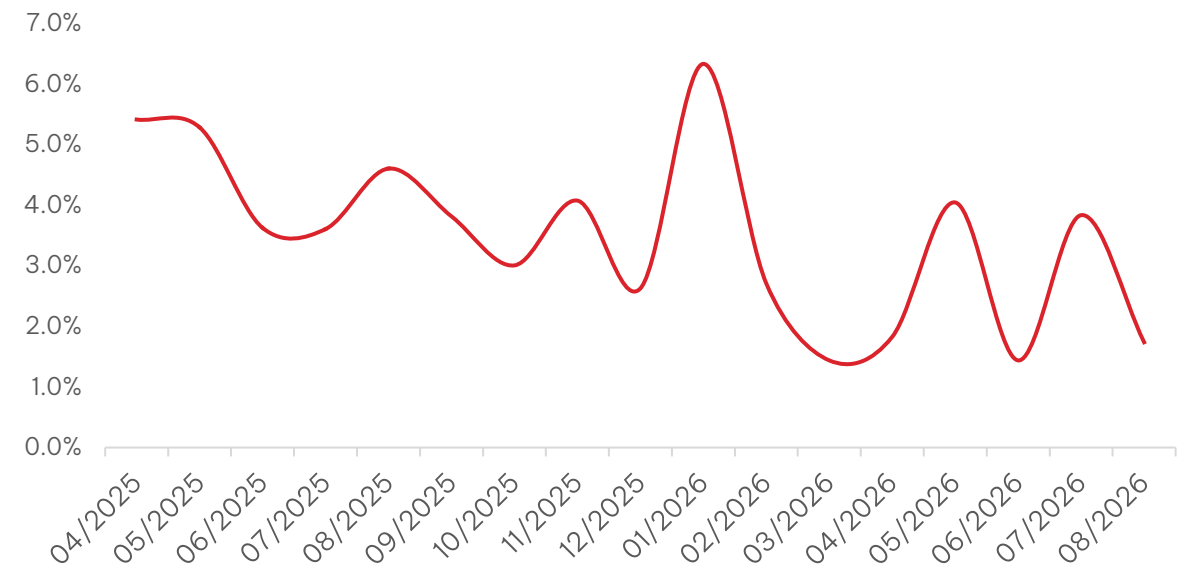


- **Chênh lệch coupon bình quân giữa nhóm Bất động sản và Ngân hàng trong tháng 8 thu hẹp mạnh xuống 1.74 điểm phần trăm, từ mức 3.84 điểm phần trăm trong tháng 7, là mức thấp thứ hai kể từ đầu năm.** Đáng chú ý, sự thu hẹp lần này đến từ hai yếu tố: coupon bình quân nhóm Bất động sản giảm từ 12.50% xuống 10.69%, trong khi nhóm Ngân hàng tăng từ 8.66% lên 8.95%. Đây là lần đầu trong năm chênh lệch giữa hai nhóm thu hẹp đồng thời nhờ chi phí huy động của Bất động sản giảm và mặt bằng lãi suất Ngân hàng tăng. Cơ cấu kỳ hạn của nhóm Ngân hàng thay đổi đáng kể so với tháng trước, tỷ trọng kỳ hạn trên 7 năm giảm xuống 18.7%, so với 65.5% trong tháng 7. Ngược lại, nhóm Bất động sản tiếp tục tập trung ở kỳ hạn dài hơn, với khoảng 78% giá trị phát hành có kỳ hạn từ 5 năm trở lên, coupon của nhóm này không tăng theo kỳ hạn mà có xu hướng giảm nhẹ ở các kỳ hạn dài, một diễn biến tương đối bất thường và cần thêm dữ liệu các tháng tới để đánh giá tính bền vững.
- **Chênh lệch giữa coupon sơ cấp và YTM thứ cấp của nhóm Bất động sản tiếp tục là chỉ báo đáng theo dõi để đánh giá mức độ cải thiện của điều kiện huy động vốn.** Trong tháng 8, chênh lệch này đã giảm xuống 2.78 điểm phần trăm, thấp hơn ngưỡng 3.0 điểm phần trăm được đặt ra trong báo cáo tháng trước. Nếu khoảng chênh lệch tiếp tục duy trì ở mức thấp trong các tháng tới, đồng thời đi kèm thanh khoản thứ cấp cải thiện và phát hành sơ cấp được duy trì, tín hiệu về việc thị trường định giá lại theo hướng giảm phần bù rủi ro đối với trái phiếu Bất động sản sẽ trở nên rõ nét hơn.

Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Chênh lệch lãi suất phát hành giữa nhóm BĐS và Ngân hàng



TOP TPDN PHÁT HÀNH: NGÂN HÀNG DẪN DẮT, BẤT ĐỘNG SẢN QUAY LẠI

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ (%)	Loại TSĐB	Kiểu lãi suất coupon
1	BCML12601	Becamex Group	Bất động sản	710	28/08/2026	28/08/2029	3 Năm	11.00%	Có	Kết hợp
2	MBBL12625	MBBank	Ngân hàng	500	28/08/2026	28/08/2031	5 Năm	8.50%	Không	Cố định
3	STBL12609	NH Sài Gòn Tài Lộc	Ngân hàng	1,000	28/08/2026	28/08/2032	6 Năm	9.50%	Không	Cố định
4	STBL12610	NH Sài Gòn Tài Lộc	Ngân hàng	2,000	28/08/2026	28/08/2032	6 Năm	9.50%	Không	Cố định
5	HULL12602	Phát triển Bất động sản Hưng Long	Bất động sản	7,000	28/08/2026	28/08/2033	7 Năm	10.60%	Có	Kết hợp
6	TBEL12601	Phát Triển Hạ Tầng Và Bất Động Sản Thái Bảo	Bất động sản	480	28/08/2026	28/08/2033	7 Năm	10.60%	Có	Kết hợp
7	TQDL12601	Đầu Tư Kinh Doanh Và Phát Triển Thành Quang	Bất động sản	7,000	27/08/2026	27/08/2031	5 Năm	10.60%	Có	Kết hợp
8	SHBL12601	SHB	Ngân hàng	1,000	27/08/2026	27/08/2032	6 Năm		Không	Thả nổi
9	HDBL12613	HDBank	Ngân hàng	900	27/08/2026	27/08/2032	6 Năm	9.20%	Không	Cố định
10	MBBL12627	MBBank	Ngân hàng	1,000	27/08/2026	27/08/2032	6 Năm	9.00%	Không	Cố định
11	LPSL12601	Chứng khoán LPS	Dịch vụ tài chính	600	27/08/2026	27/08/2027	1 Năm		Không	Cố định
12	BIDL12619	BIDV	Ngân hàng	500	27/08/2026	27/08/2046	20 Năm	8.00%	Không	Cố định
13	HDBL12612	HDBank	Ngân hàng	1,000	27/08/2026	27/08/2032	6 Năm		Không	Thả nổi
14	VHML12616	Vinhomes	Bất động sản	1,000	27/08/2026	27/08/2028	2 Năm	11.00%	Có	Kết hợp
15	MBBL12624	MBBank	Ngân hàng	800	26/08/2026	26/08/2031	5 Năm	8.50%	Không	Cố định
16	TPBL12610	TPBank	Ngân hàng	500	26/08/2026	26/08/2036	10 Năm	9.70%	Không	Thả nổi
17	KNCL12601	KN Cam Ranh	Bất động sản	700	26/08/2026	26/08/2031	5 Năm	11.00%	Không	Kết hợp
18	VCBL12609	Vietcombank	Ngân hàng	200	25/08/2026	25/08/2031	5 Năm	8.00%	Không	Cố định
19	VCBL12610	Vietcombank	Ngân hàng	1,000	25/08/2026	25/08/2030	4 Năm	8.00%	Không	Cố định
20	TCXPO2629002	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	1,000	25/08/2026	25/08/2029	3 Năm	8.60%	Không	Kết hợp
21	TPBL12608	TPBank	Ngân hàng	2,000	24/08/2026	24/08/2029	3 Năm	9.10%	Không	Cố định
22	TPBL12609	TPBank	Ngân hàng	500	24/08/2026	24/08/2036	10 Năm	9.70%	Không	Thả nổi
23	HCVL12606	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	200	24/08/2026	24/08/2028	2 Năm	9.80%	Không	Cố định
24	HCVL12605	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	600	21/08/2026	21/08/2028	2 Năm		Không	Cố định

TOP TPDN PHÁT HÀNH: NGÂN HÀNG DẪN ĐẦU, BẤT ĐỘNG SẢN QUAY LẠI

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp (%)	Loại TSDB	Kiểu lãi suất coupon
25	BIDL12618	BIDV	Ngân hàng	100	21/08/2026	21/08/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
26	VIBL12604	VIBBank	Ngân hàng	3,300	21/08/2026	21/08/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
27	HDBL12611	HDBank	Ngân hàng	2,000	20/08/2026	20/08/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
28	MBBL12623	MBBank	Ngân hàng	500	19/08/2026	19/08/2032	6 Năm	9.00%	Không	Thả nổi
29	SHB7Y202601	SHB	Ngân hàng	2,081	18/08/2026	18/08/2033	7 Năm	9.20%	Không	Thả nổi
30	VCBL12608	Vietcombank	Ngân hàng	500	17/08/2026	17/08/2033	7 Năm	7.87%	Không	Thả nổi
31	HDBL12610	HDBank	Ngân hàng	1,000	17/08/2026	17/08/2029	3 Năm	8.90%	Không	Cố định
32	VIBL12603	VIBBank	Ngân hàng	1,000	17/08/2026	17/08/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
33	PCBL12602	PVcomBank	Ngân hàng	500	17/08/2026	17/08/2033	7 Năm	9.60%	Không	Thả nổi
34	BIDL12617	BIDV	Ngân hàng	315	17/08/2026	17/08/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
35	ACB12603	ACB	Ngân hàng	750	17/08/2026	17/08/2031	5 Năm	8.00%	Không	Cố định
36	MBBL12622	MBBank	Ngân hàng	200	14/08/2026	14/08/2031	5 Năm	8.50%	Không	Cố định
37	SHSL12602	Chứng khoán SG - HN	Dịch vụ tài chính	456	14/08/2026	14/08/2027	1 Năm	10.50%	Không	Cố định
38	TDRL12603	Tandoland	Bất động sản	258	13/08/2026	13/08/2031	5 Năm	13.00%	Có	Kết hợp
39	VIBL12602	VIBBank	Ngân hàng	2,000	11/08/2026	11/08/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
40	VCBL12607	Vietcombank	Ngân hàng	150	10/08/2026	10/08/2031	5 Năm	8.00%	Không	Cố định
41	BIDL12616	BIDV	Ngân hàng	100	10/08/2026	10/08/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
42	VCB12606	Vietcombank	Ngân hàng	2,000	06/08/2026	06/08/2036	10 Năm	8.00%	Không	Thả nổi
43	VABC12601	Ngân hàng Việt Á	Ngân hàng	26	06/08/2026	06/08/2033	7 Năm	9.40%	Không	Thả nổi
44	VHM12615	Vinhomes	Bất động sản	2,000	06/08/2026	06/08/2029	3 Năm	12.50%	Có	Kết hợp
45	BID12614	BIDV	Ngân hàng	50	05/08/2026	05/08/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
46	BID12615	BIDV	Ngân hàng	150	05/08/2026	05/08/2040	14 năm	8.00%	Không	Kết hợp
47	VPB12606	VPBank	Ngân hàng	1,600	05/08/2026	05/08/2029	3 Năm	8.80%	Không	Cố định
48	VIB12601	VIBBank	Ngân hàng	3,000	04/08/2026	04/08/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
49	TPB12607	TPBank	Ngân hàng	2,000	03/08/2026	03/08/2029	3 Năm	9.10%	Không	Cố định

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH CÁC THÁNG CÒN LẠI TRONG NĂM 2026

Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)
30/09/2026	CTG2634T2/02	VietinBank	4,000	8.0
30/09/2026	KLB7Y202503	KienlongBank	1,777	7.0
30/11/2026	CTG_TPRL_2026	VietinBank	7,000	6.0
31/12/2026	CTG2634T2/03	VietinBank	2,000	8.0
31/12/2026	LPB7Y202504	LPBank	900	7.0
31/12/2026	LPB8Y202505	LPBank	1,500	8.0
31/12/2026	LPB10Y202506	LPBank	100	10.0
31/12/2026	TCXPO2628003	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	TCXPO2628004	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	F88BOND.PO.03	Kinh doanh F88	400	2.0
31/12/2026	VPB_TPRL_2026_1	VPBank	30,000	5.0
31/12/2026	SHB7Y202602	SHB	3,000	7.0
31/12/2026	MBB_PPCCBond_2026	MBBank	10,000	5.0
31/12/2026	VCB_TPDN_2026	Vietcombank	10,000	4.0
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_1	HDBank	15,000	
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_2	HDBank	15,000	
31/12/2026	BID_TPRL_2026	BIDV	20,000	5.0
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2000	VietBank	2,000	1.0
31/12/2026	VHM_TPRL_2026_38M	Vinhomes	6,000	3.0
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2_900	VietBank	900	7.0
31/12/2026	SHS_TPRL_2026_1Y_500	Chứng khoán SG - HN	500	1.0
31/12/2026	VIB_BOND_2026_30000	VIBBank	30,000	
31/12/2026	BID_TPDN_RL_20000	BIDV	20,000	5.0
31/12/2026	VSC_TPRL_2026_500	VICONSHIP	500	3.0
31/12/2026	VIB_TPDN_2026_4000	VIBBank	4,000	

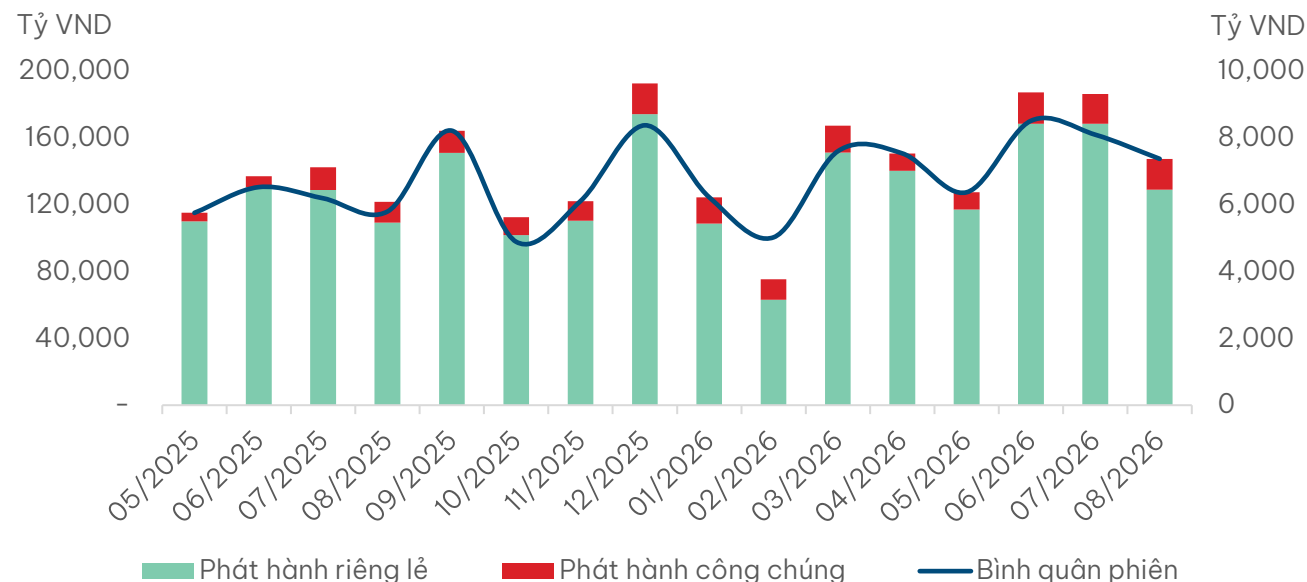
DANH SÁCH TRÁI PHIẾU SẮP ĐÁO HẠN TRONG THÁNG 9-10/2026



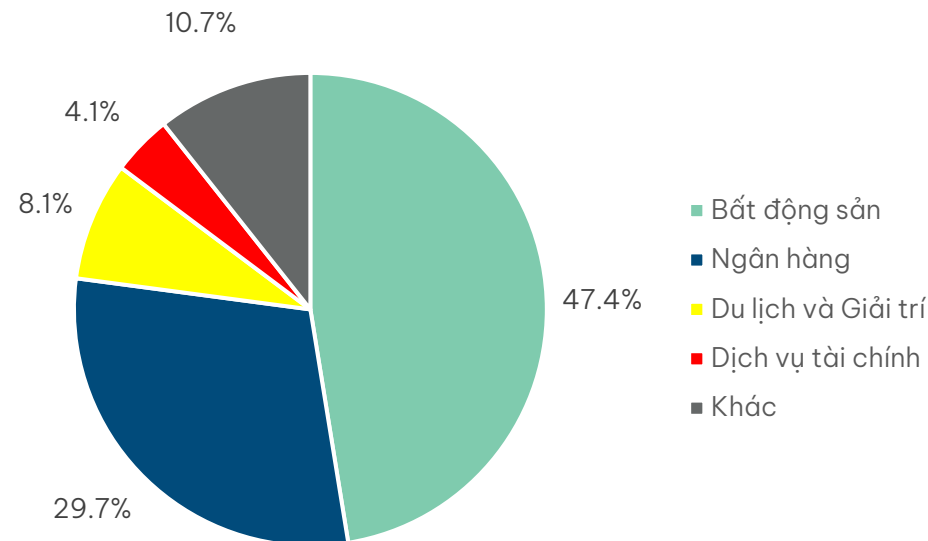
STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
1	SVA12105	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	1,000	09/10/2021	09/10/2026	5 Năm	Không	Cố định
2	SBT425026	Mía đường Thành Thành Công	Thực phẩm và đồ uống	499	09/12/2025	09/12/2026	1 Năm	Không	Cố định
3	VTPCH2126003	Xây dựng Vạn Trường Phát	Xây dựng và Vật liệu	2,000	09/13/2021	09/13/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
4	VIC123029	VinGroup	Bất động sản	736	09/14/2023	09/14/2026	3 Năm	Không	Kết hợp
5	BCM12102	Becamex Group	Bất động sản	2,500	09/15/2021	09/15/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
6	GKMH2124001	GKM Holdings	Xây dựng và Vật liệu	100	09/20/2021	09/20/2026	5 Năm	Có	Cố định
7	SVA12101	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	1,000	09/21/2021	09/21/2026	5 Năm	Không	Cố định
8	TLR12302	BĐS Tân Liên Phát Tân Cảng	Bất động sản	2,000	09/21/2023	09/21/2026	3 Năm	Có	Kết hợp
9	TPI12101	Đầu Tư TPI	Bất động sản	1,000	09/22/2021	09/22/2026	5 Năm	Có	Cố định
10	STB12402	NH Sài Gòn Tài LỘC	Ngân hàng	1,500	09/26/2024	09/26/2026	2 Năm	Không	Cố định
11	CTG1926T2/01	VietinBank	Ngân hàng	2,000	09/27/2019	09/27/2026	7 Năm	Không	Thả nổi
12	ABBOND16.26-01	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	400	09/28/2016	09/28/2026	10 Năm	Không	Cố định
13	DRT12101	Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	Xây dựng và Vật liệu	400	09/29/2021	09/29/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
14	SEAB_B2019_22599_50	SeABank	Ngân hàng	50	09/30/2019	09/30/2026	7 Năm	Không	Thả nổi
15	DVI12103	Đầu tư và BĐS Diên Vĩ	Bất động sản	386	10/01/2021	10/01/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
16	HDB12422	HDBank	Ngân hàng	900	10/01/2024	10/01/2026	2 Năm	Không	Cố định
17	HDB1926_03	HDBank	Ngân hàng	1	10/02/2019	10/02/2026	7 Năm	Không	Cố định
18	ACB12322	ACB	Ngân hàng	500	10/02/2023	10/02/2026	3 Năm	Không	Cố định
19	STB12403	NH Sài Gòn Tài LỘC	Ngân hàng	1,500	10/07/2024	10/07/2026	2 Năm	Không	Cố định
20	VDS12504	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	1,000	10/07/2025	10/07/2026	1 Năm	Không	Cố định

- **Tổng giá trị giao dịch TPDN thứ cấp trong tháng 8/2026 đạt 147,513 tỷ VND, giảm 20.8% MoM nhưng vẫn tăng 21.2% YoY.** Giá trị giao dịch bình quân đạt 7,376 tỷ VND/phiên, giảm 8.9% so với tháng trước do tháng 8 chỉ có 20 phiên giao dịch. Luỹ kế 8 tháng 2026, tổng giá trị giao dịch đạt khoảng 1.166 triệu tỷ VND, tăng 27.4% so với cùng kỳ. Nhóm Bất động sản tiếp tục dẫn dắt thanh khoản trong tháng với 69,975 tỷ VND, chiếm 47.4% toàn thị trường, dù giảm nhẹ từ mức 50.7% trong tháng 7; nhóm Ngân hàng đứng thứ hai với 43,764 tỷ VND, chiếm 29.7%, tiếp theo là nhóm Du lịch và Giải trí chiếm 8.1%.
- **Đáng chú ý, giao dịch có xu hướng dịch chuyển rõ về các kỳ hạn ngắn, khi hơn 61% thanh khoản tập trung ở trái phiếu có kỳ hạn còn lại dưới 3 năm, trong đó riêng nhóm dưới 1 năm chiếm 21.5%.** Kỳ hạn còn lại bình quân của trái phiếu Bất động sản giảm từ 3.08 năm trong tháng 7 xuống 1.95 năm, cho thấy dòng tiền giao dịch tập trung nhiều hơn vào các trái phiếu tiến gần thời điểm đáo hạn.
- **Trong những tháng cuối năm, thanh khoản thứ cấp có thể tiếp tục tập trung ở nhóm Bất động sản và các kỳ hạn ngắn khi áp lực đáo hạn tăng dần trong quý IV.** Tỷ trọng giao dịch của nhóm có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm, diễn biến YTM và thanh khoản của trái phiếu Bất động sản sẽ là các chỉ báo quan trọng để đánh giá mức độ hấp thụ rủi ro của thị trường.

Phát hành trái phiếu

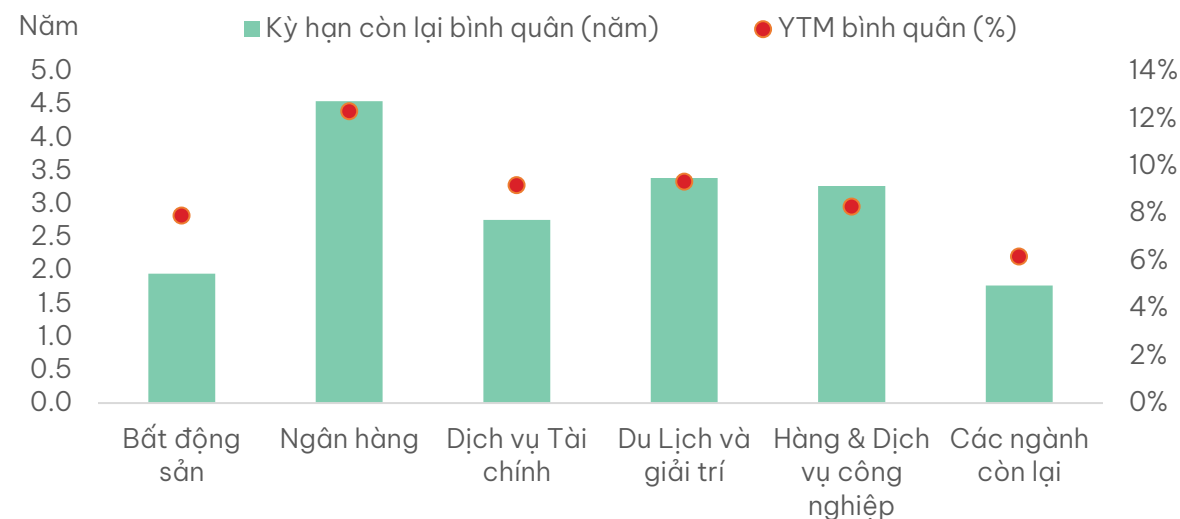


Giá trị phát hành theo ngành tháng 8

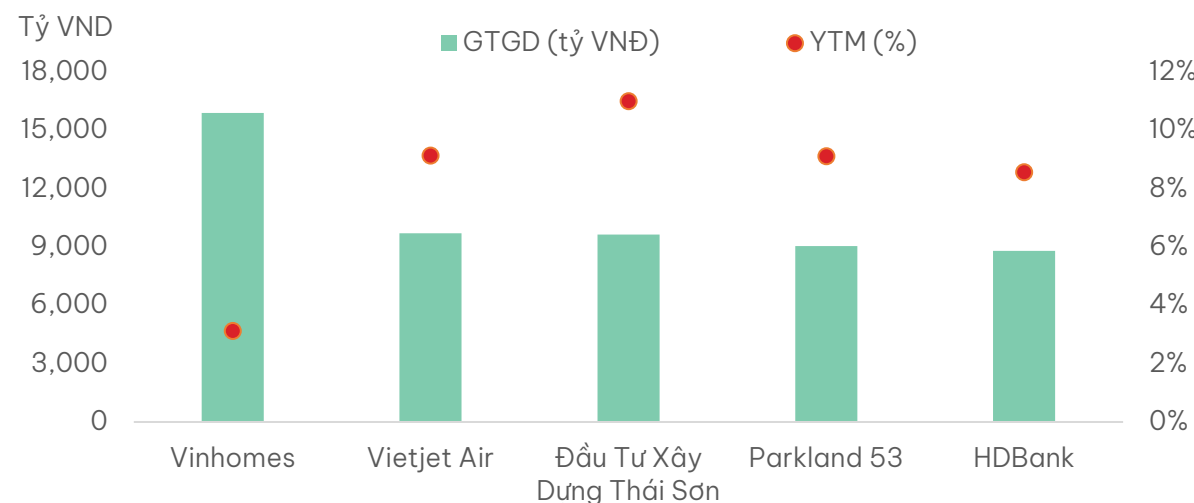


- **Cơ cấu giao dịch tiếp tục cho thấy sự khác biệt giữa thị trường sơ cấp và giao dịch thứ cấp.** Trong khi nhóm Bất động sản chiếm 33.7% giá trị phát hành mới nhưng đóng góp tới 47.4% thanh khoản thứ cấp, nhóm Ngân hàng chiếm 61.5% phát hành mới nhưng chỉ chiếm 29.7% giao dịch thứ cấp. Điều này cho thấy thanh khoản thứ cấp chủ yếu phụ thuộc vào quy mô trái phiếu đang lưu hành, kỳ hạn còn lại và nhu cầu giao dịch của từng nhóm ngành, thay vì phản ánh trực tiếp cơ cấu nguồn cung mới trong tháng.
- **Trong các tháng tới, thanh khoản thứ cấp nhiều khả năng tiếp tục phân tán trên lượng trái phiếu lưu hành từ các kỳ trước,** trong khi biến động YTM cần được đánh giá ở cấp mã thay vì chỉ dựa trên bình quân ngành. Đặc biệt đối với nhóm Ngân hàng, cần thêm dữ liệu trong các tháng tới để xác nhận liệu mức tăng lợi suất thứ cấp gần đây phản ánh xu hướng tăng bền vững của mặt bằng lợi suất hay chủ yếu đến từ thay đổi cơ cấu các trái phiếu được giao dịch trong tháng.

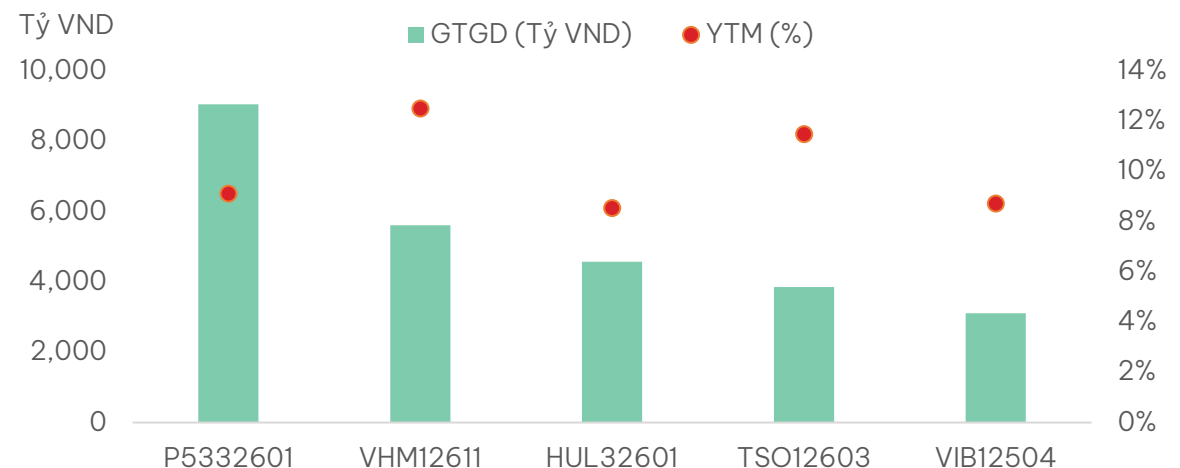
Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



THỊ TRƯỜNG TPDN THỨ CẤP: THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 8/2026

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Công chứng (tỷ VND)	Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL BQ (năm)	YTM BQ
Tài nguyên Cơ bản	1,857	1,086	771	1.8	10.56%
Kỳ hạn <1 năm	2	-	2	0.8	10.30%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,855	1,086	769	1.8	10.56%
Xây dựng và Vật liệu	1,232	84	1,148	1.1	3.52%
Kỳ hạn <1 năm	386	-	386	0.2	2.43%
Kỳ hạn 1-3 năm	740	-	740	1.4	3.90%
Kỳ hạn 3-5 năm	14	-	14	4.4	8.92%
Kỳ hạn 5-7 năm	8	-	8	6.4	9.93%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	84	84	-	8.8	6.99%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2,356	5	2,351	3.3	8.30%
Kỳ hạn <1 năm	75	5	70	0.7	7.49%
Kỳ hạn 1-3 năm	897	-	897	2.6	8.61%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,383	-	1,383	3.8	8.14%
Ô tô và phụ tùng	934	-	934	2.2	6.71%
Kỳ hạn <1 năm	88	-	88	0.2	-6.91%
Kỳ hạn 1-3 năm	398	-	398	1.6	4.01%
Kỳ hạn 3-5 năm	449	-	449	3.2	11.77%
Thực phẩm và đồ uống	1,378	594	784	1.0	7.08%
Kỳ hạn <1 năm	553	235	319	0.4	4.39%
Kỳ hạn 1-3 năm	825	359	466	1.4	9.09%
Hàng cá nhân & Gia dụng	9	9	-	2.3	9.48%
Kỳ hạn 1-3 năm	6	6	-	2.3	9.48%
Kỳ hạn 3-5 năm	3	3	-	0.0	0.00%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Công chứng (tỷ VND)	Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL BQ (năm)	YTM BQ
Du lịch và Giải trí	11,992	-	11,992	3.4	9.35%
Kỳ hạn <1 năm	299	-	299	0.9	8.90%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,473	-	4,473	2.3	9.01%
Kỳ hạn 3-5 năm	6,556	-	6,556	3.9	9.70%
Kỳ hạn 5-7 năm	664	-	664	6.4	8.01%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1,674	-	1,674	2.4	4.68%
Kỳ hạn <1 năm	548	-	548	0.8	9.16%
Kỳ hạn 1-3 năm	515	-	515	2.1	-0.26%
Kỳ hạn 3-5 năm	611	-	611	3.9	9.84%
Ngân hàng	43,764	11,955	31,809	4.6	12.32%
Kỳ hạn <1 năm	3,128	-	3,128	0.2	7.91%
Kỳ hạn 1-3 năm	8,195	3	8,191	1.8	23.12%
Kỳ hạn 3-5 năm	226	226	-	0.0	0.00%
Kỳ hạn 5-7 năm	19,934	7,666	12,268	5.8	8.68%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	12,281	4,059	8,222	7.1	8.64%
Bất động sản	69,975	832	69,142	2.1	7.91%
Kỳ hạn <1 năm	22,652	825	21,827	0.7	8.20%
Kỳ hạn 1-3 năm	37,714	8	37,707	2.2	7.54%
Kỳ hạn 3-5 năm	6,219	-	6,219	3.5	9.49%
Kỳ hạn 5-7 năm	2,244	-	2,244	5.5	7.68%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	1,146	-	1,146	7.5	6.43%
Dịch vụ tài chính	6,062	3,936	2,126	2.7	9.20%
Kỳ hạn <1 năm	3,095	2,694	401	0.8	8.21%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,579	1,242	337	2.2	8.70%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,325	-	1,325	3.4	9.60%
Kỳ hạn 5-7 năm	63	-	63	5.2	9.30%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,873	-	1,873	3.4	9.27%

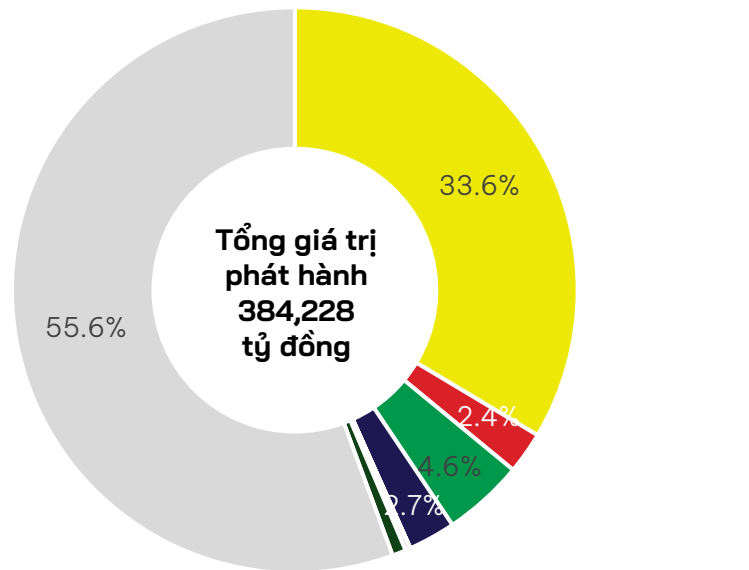
STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá bẩn BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	P5332601	9,048	9.8	9.11%	0.63%	99,383,562	101,000,000	101,422,974	99,918,607
2	VHM12611	5,607	21.83			100,576,968	102,681,078	102,089,226	100,308,508
3	HUL32601	4,568	9.8	8.54%	1.97%	100,000,000	101,534,247	101,515,983	100,170,761
4	TSO12603	3,850	33.1	0.1149	-0.0419	106,862,644	106,896,891	103,457,735	102,614,382
5	VIB12504	3,108	85.8	8.72%	0.02%	1,000,042,315	1,066,091,630	1,064,543,233	1,000,186,595
6	NTJ12601	2,867	43.3	0.1045	0.0021	100,158,431	104,473,499	104,367,032	100,174,091
7	VDI12101	2,808	28.13	-12.84%	-0.52%	171,822,978	173,809,279	173,496,160	171,882,727
8	VBA124019	2,773	96.53	0.0912	0.004	95,067	95,500	96,161	95,999
9	VCK125005	2,679	5.83	12.42%	-6.42%	100,000	100,000	100,000	97,858
10	ACB12602	2,446	21.3	0.6168	0.0143	497,093,933	515,285,714	509,561,680	494,011,856
11	VIB12505	2,443	86.27	8.54%	0.01%	999,970,960	1,063,268,220	1,070,563,559	1,009,094,571
12	TSO12604	2,156	33.27	0.1152	-0.0006	106,413,955	106,619,434	104,800,700	102,206,361
13	VHM12502	1,744	26.6	10.62%	-0.03%	100,935,311	101,327,092	100,699,606	100,523,028
14	VIB12410	1,672	64.2	0.0884	-0.0001	996,360,959	1,051,813,014	1,059,020,545	1,004,995,432
15	IHP12501	1,601	7.23	4.90%	0.04%	102,675,107	106,028,532	105,669,548	102,636,291
16	TSO12502	1,565	14.83	0.0992	0.0005	102,732,939	102,801,432	105,472,275	103,056,302
17	VHM12615	1,511	35.4			100,000,000	100,719,178	100,719,178	100,000,000
18	SHB125010	1,500	66.6	0.0862	-0.0077	101,304	101,450	101,450	100,713
19	H7912102	1,476	-0.73	4.47%	0.00%	100,264	102,585	102,585	100,264
20	MAD12602	1,471	25.83	0.1008	-0.0003	100,807,548	104,460,973	104,122,591	100,778,355

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VND)	Giá bẩn bình quân (VND)
1	Vinhomes	VHM	15,896	33.6	3.12%	0.00%	100,705,400	102,138,821
2	Vietjet Air	VJC	9,708	30.9	9.13%	0.25%	103,090,300	104,918,945
3	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	305173688	9,629	28.6	11.00%	-0.26%	102,755,586	104,272,202
4	Parkland 53	313502921	9,048	9.8	9.11%	0.63%	99,918,607	101,422,974
5	HDBank	HDB	8,804	80.6	8.57%	-0.17%	260,598,500	271,988,746
6	VIBBank	VIB	7,855	70.5	8.44%	0.33%	1,003,881,516	1,064,252,963
7	Phát triển Bất động sản Hưng Long	110716082	4,568	9.8	8.54%	1.97%	100,170,761	101,515,983
8	ACB	ACB	4,372	21.8	37.98%	1.43%	709,214,021	731,891,611
9	New Times., Jsc	102479462	2,867	43.3	10.45%	0.21%	100,174,091	104,367,032
10	TMại và Đầu tư Việt Đức	108596412	2,808	28.1	-12.84%	-0.52%	171,882,727	173,496,160
11	VinGroup	VIC	2,325	10.5	10.46%	-0.10%	101,338,934	102,539,548
12	Techcombank	TCB	2,311	22.7	6.14%	-0.12%	997,802,655	1,050,328,358
13	Vietcombank	VCB	2,117	56.4	7.98%	0.00%	996,578,243	1,018,137,548
14	NH Sài Gòn Tài LỘC (SACOMBANK)	STB	2,098	0.8	7.85%	-0.48%	996,904,155	1,048,859,451
15	Tập đoàn Đầu tư I.P.A	IPA	1,881	39.1	8.09%	-0.12%	104,110,094	109,446,277
16	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	107662609	1,601	7.2	4.90%	0.04%	102,636,291	105,669,548
17	Hưng Thịnh Land	302588518	1,476	0.0	4.47%	0.00%	100,264	102,585
18	Becamex Group	BCM	1,141	23.3	8.99%	-1.70%	101,132,634	103,317,002
19	LPBank	LPB	899	36.5	6.62%	-0.03%	999,202,981	1,057,960,742
20	PT Năng lượng Trung Nam	317091246	500	9.8	0.00%	0.00%	128,892,857	128,892,857

THỊ PHẦN TƯ VẤN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 HD Securities

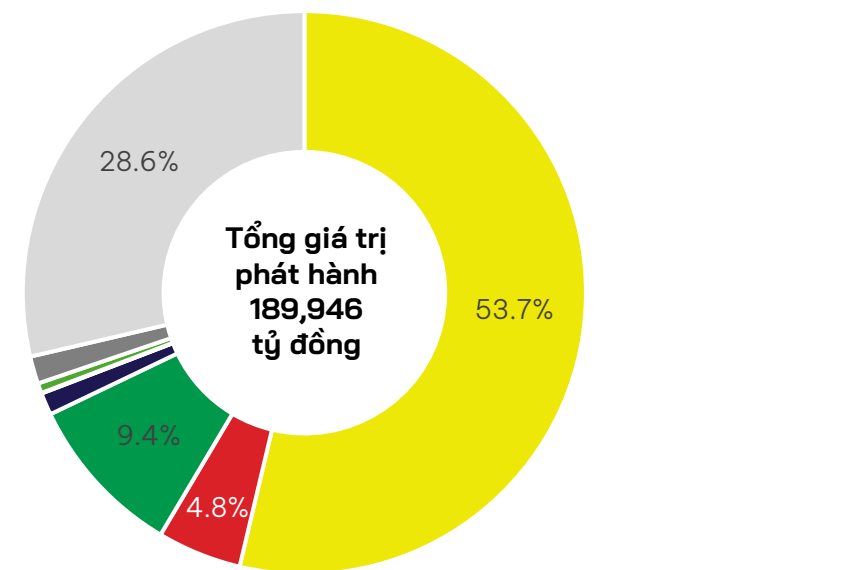
- Tính từ đầu năm đến ngày 31/08/2026, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu từ nhóm ngân hàng phát hành) với 101,998 tỷ đồng tương đương chiếm 53.7% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là VPBankS với 17,780 tỷ đồng chiếm 9.4% tổng quy mô phát hành, đứng thứ 3 là HDS với 9,190 tỷ đồng tương đương chiếm 4.8% tổng quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



TCBS HDS VPBankS BIDV Agriseco
VietinBank VDSC OCBS BSC Khác

Thị phần tư vấn phát hành (trừ trái phiếu phát hành bởi ngân hàng)



TCBS HDS VPBankS BIDV VDSC OCBS BSC Khác

(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

+84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.